

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 32/2024/HS-ST

Ngày: 26/3/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Trình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Tùng
2. Ông Lâm Thành Thông

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Lại Đức Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 09/2024/TLST-HS ngày 30/01/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST-HS ngày 11/3/2024 đối với bị cáo:

Dương Đ, sinh năm 1989 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: **số A, ấp M, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre**; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: làm thuê; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông **Dương Tài L**, sinh năm 1962 và bà **Nguyễn Thị Tuyết P**, sinh năm 1969; vợ: **Trần Kim P1**, sinh năm 1994; con: có 01 người con sinh năm 2015; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: ngày 23/11/2011 bị Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “ Cướp giật tài sản” (Bản án Hình sự sơ thẩm Số 59/2011/HS-ST, chấp hành xong hình phạt ngày 23/11/2013). Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13/11/2023 cho đến nay cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: **Văn Ngọc P2**, sinh năm 1996; nơi cư trú: **số B, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre**. Có mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1976; nơi cư trú: **số B, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre**. Có mặt

- Người làm chứng:

1. **Lê Văn Q**, sinh năm 1994; nơi cư trú: **số B, ấp P, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Vắng mặt

2. **Hà Trần D**, sinh năm 1993; nơi cư trú: **số G, khu phố B, phường D, thành phố B, tỉnh Bến Tre**. Vắng mặt

3. Nguyễn Thị Mai L1, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp P, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

4. Nguyễn Minh K, sinh năm 1993; nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 29/5/2023, Dương Đ cùng Lê Văn Q, sinh năm 1994, ĐKTT ở Số B, ấp P, xã B, thành phố B tổ chức uống rượu tại nhà của Đ ở Số A, ấp M, xã B, thành phố B. Đến khoảng hơn 22 giờ cùng ngày, Q rủ Đ tiếp tục đi uống rượu tại quán của bạn Q ở xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đ đồng ý nên đưa xe mô tô Biển số 69X3-059.57 của Đ cho Q chở Đ và con của Đ tên Dương Bảo N, sinh năm 2015 cùng đi. Khoảng 22 giờ 50 phút cùng ngày, khi Q điều khiển xe mô tô trên Quốc lộ E hướng từ xã S, thành phố B về xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre. Khi đến địa phận ấp D, xã S thì gặp anh Văn Ngọc P2, sinh năm 1996, ĐKTT: Số B, ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre đang điều khiển xe mô tô Biển số 71B1-718.04 chạy cùng chiều phía trước, anh P2 bật đèn xin chuyển hướng rẽ trái vào Công ty D1 (nơi anh P2 làm công nhân), xe của Q đụng vào xe anh P2 làm cho xe của Q bị ngã, cháu N bị xây sát nhẹ. Lúc này Q đến dùng tay đánh anh P2 nhiều cái. Thấy con mình bị thương do té xe nên Đ liền đánh anh P2, đồng thời thấy dưới mặt đường có T kim loại màu đen, mũi nhọn Đ nhặt lên cầm ở tay trái đâm nhiều cái trúng vào vùng đầu và lưng của anh P2. Do thấy có người đến nên Đ vứt bỏ thanh sắt xuống mương nước bên đường và đưa con Đ đến Bệnh viện M cấp cứu. Anh P2 được mọi người đưa đi cấp cứu tại Bệnh viện M và báo cho Công an xã S. Cơ quan Điều tra tổ chức tìm thanh kim loại, nhưng không tìm được.

Theo Bản kết luận giám định tổn thương trên cơ thể người sống Số 249-23/KLTTCT-TTPYBT ngày 18/8/2023 của Trung tâm pháp y Sở Y tế tỉnh B đối với Văn Ngọc P2:

1. Các kết quả chính: Sẹo chằm phải kích thước trung bình. Sẹo cạnh cột sống lưng ngang mức xương vai phải kích thước nhỏ. Sẹo liên sườn 2-3 đường nách giữa kích thước nhỏ. Sẹo đường nách sau liên sườn 4-5 phải chưa lành kích thước trung bình. Sẹo liên sườn 5 nách giữa kích thước trung bình. Sẹo liên sườn 5 nách trước kích thước trung bình. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi (P) nhỏ hơn $\frac{1}{4}$ diện tích một phế trường.

2. Kết luận: Căn cứ thông tư 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y qui định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, xác định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể của Văn Ngọc P2 tại thời điểm giám định là: 20% (Hai mươi phần trăm), áp dụng phương pháp cộng tại thông tư.

3. Kết luận khác: Phân tích tỷ lệ từng vết thương: Sẹo chằm phải kích thước trung bình: 02% (Hai phần trăm) căn cứ chương 8 mục I.2. Sẹo cạnh cột sống lưng ngang mức xương vai phải kích thước nhỏ: 01% (Một phần trăm) căn cứ chương 8 mục I.1. Sẹo liên sườn 2-3 đường nách giữa kích thước nhỏ: 01% (Một phần trăm) căn cứ chương 8 mục I.1. Sẹo đường nách sau liên sườn 4-5 phải chưa lành kích thước trung bình: 02% (Hai phần trăm) căn cứ chương 8 mục I.2. Sẹo liên sườn 5 nách giữa kích

thước trung bình: 02% (Hai phần trăm) căn cứ chương 8 mục I.2. Sẹo liên sườn 5 rách trước kích thước trung bình: 02% (Hai phần trăm) căn cứ chương 8 mục I.2. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi (P) nhỏ hơn ¼ diện tích một phế trường: 11% (Mười một phần trăm) căn cứ chương 3 mục III.5. Cơ chế hình thành thương tích: do vật sắc nhọn gây ra.

Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại **Văn Ngọc P2** yêu cầu **Dương Đ** bồi thường chi phí điều trị thương tích, ngày công lao động do nghỉ việc, tổn thất tinh thần tổng cộng là 70.382.000 đồng. Bị cáo đồng ý bồi thường nhưng chưa bồi thường. Bà **Nguyễn Thị H** là mẹ của bị hại **P2** trực tiếp chăm sóc anh **P2** trong lúc điều trị tại bệnh viện nhưng không yêu cầu bị cáo **Đ** bồi thường tiền mất thu nhập trong thời gian nuôi bệnh nên ghi nhận.

Về vật chứng: sau khi gây án, bị cáo đã vứt bỏ hung khí dưới mương nước đối diện **Công ty D1**, hiện không thu hồi được.

Quá trình điều tra, **Dương Đ** đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, kết quả giám định và các chứng cứ khác đã thu thập được. Tại Bản cáo trạng số 13/CT-VKSTPBT ngày 29/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã truy tố bị cáo về tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại điểm đ khoản 2 (thuộc điểm a, i khoản 1) Điều 134 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà:

Kiểm sát viên tham gia phiên toà giữ nguyên nội dung bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị: Áp dụng điểm đ khoản 2 (điểm a, i khoản 1) Điều 134; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 70.382.000 đồng. Ghi nhận bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm các khoản nào khác. Các vật chứng có liên quan trong vụ án không thu giữ được nên không đề cập xử lý.

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng truy tố. Bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại số tiền 70.382.000 đồng. Bị cáo không khiếu nại các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Bị hại trình bày: việc bị cáo gây thương tích cho anh như cáo trạng đã nêu là đúng, anh yêu cầu bị cáo bồi thường về trách nhiệm dân sự cho anh với số tiền 70.382.000 đồng. Về trách nhiệm hình sự anh yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thị H** trình bày: bà là mẹ của bị hại, khi bị hại nằm viện, bà là người trực tiếp chăm sóc cho bị hại nhưng bà không yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho bà các khoản thu nhập bị mất của bà trong thời gian chăm sóc cho bị hại tại bệnh viện.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra công an thành phố B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa trong quá trình điều tra, họ đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng, sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị hại, những người tham gia tố tụng khác; phù hợp với vật chứng thu giữ và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập trong quá trình điều tra, có đủ cơ sở xác định: vào khoảng 22 giờ 50 phút ngày 29/5/2023, tại ấp D, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre, Dương Đ đã có hành vi dùng thanh sắt có mũi nhọn (là hung khí nguy hiểm) đâm nhiều cái vào người anh Văn Ngọc P2 gây thương tích với tỷ lệ tổn thương cơ thể là 20%.

[3] Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức rõ hành vi đánh người khác gây thương tích là hành vi vi phạm pháp luật nhưng xuất phát từ mâu thuẫn nhỏ, bị cáo lại sử dụng thanh sắt là hung khí nguy hiểm để đâm nhiều cái vào người anh Văn Ngọc P2 gây thương tích cho bị hại với tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích là 20%. Vì vậy, cáo trạng truy tố bị cáo về tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại điểm đ khoản 2 (điểm a, i khoản 1) Điều 134 là có căn cứ. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến sức khỏe của người khác, gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, tạo sự hoài nghi, tâm lý bất an trong quần chúng nhân dân.

[4] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì bị cáo chưa có tiền án, tiền sự nhưng đã từng bị kết án về tội “Cướp giật tài sản”. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo được hưởng các tình tiết “Người phạm tội thành khẩn khai báo”, “Bị cáo có nghĩa vụ nuôi con chưa thành niên” theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi bị cáo gây ra, xét thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội và có tác dụng phòng ngừa chung.

[5] Về xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự:

Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận bị cáo và bị hại đã thỏa thuận bồi thường phân trách nhiệm dân sự là 70.382.000 đồng nên buộc bị cáo bồi thường cho bị hại số tiền 70.382.000 đồng. Ghi nhận bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không yêu cầu

bị cáo bồi thường thêm các khoản nào khác. Các vật chứng có liên quan trong vụ án không thu giữ được nên không đề cập xử lý.

[6] Lời phát biểu luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh điều luật áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ, xử lý vật chứng, hình phạt đề nghị áp dụng đối với bị cáo là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Tại thời điểm bị cáo gây thương tích cho bị hại thì còn có **Lê Văn Q** dùng tay đánh vào người bị hại **P2** nhưng không gây thương tích. Mặc dù, bị cáo và anh **Q** cùng đánh bị hại nhưng hành vi của bị cáo và anh **Q** là tách biệt, giữa **Q** và **Đ** không bàn bạc với nhau là sẽ đánh gây thương tích cho anh **P2**, không phải là cả hai cố ý cùng nhau gây thương tích cho anh **P2** nên không có cơ sở để xác định anh **Q** đồng phạm với bị cáo trong việc gây thương tích cho anh **P2**. Đồng thời, bị hại Pha không yêu cầu xử lý hình sự đối với anh **Q** nên cơ quan có thẩm quyền không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với **Q** là phù hợp.

[8] Về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án bị cáo phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo **Dương Đ** phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

1. Áp dụng điểm đ khoản 2 (thuộc các điểm a, i khoản 1) Điều 134; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Dương Đ** 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Các điều 357, 584, 585, 586, 590 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo **Dương Đ** bồi thường cho anh **Văn Ngọc P2** số tiền 70.382.000 (bảy mươi triệu ba trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo **Dương Đ** phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo **Dương Đ** phải nộp là 3.519.000 (Ba triệu năm trăm mười chín nghìn) đồng.

4. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Cơ quan điều tra CATP Bến Tre (1b);
- Cơ quan THAHS CATP Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- UBND xã Bình Phú, TP. Bến Tre (1b);
- Bị cáo, NTGTT (3b);
- Bộ phận thi hành án Hình sự (3b);
- Lưu (văn phòng, hồ sơ vụ án) (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Trình